TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 16 - LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 92/2026/DS-ST Ngày: 12/9/2026 V/v: *"Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hạ Hải Hồ.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Bùi Thị Luyến.

2. Bà Trần Thị Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Bá Thành, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 247/2026/TLST – DS ngày 22/7/2026; về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2026/QĐST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Ngọc H, sinh năm 1991; số CCCD: 060191011779; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Chị Trần Thị Ánh T, sinh năm 1987; số CCCD: 060187001301; địa chỉ: Thôn L, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Tô Xuân S, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn L, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

(Tại phiên Tòa các đương sự đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn – chị Phạm Thị Ngọc H trình bày:

Chị Phạm Thị Ngọc H không có quan hệ gì với vợ chồng chị Trần Thị Ánh T, anh Tô Xuân S, chỉ là quen biết nhau do ở cùng địa phương. Vào ngày 21/01/2026, chị T có vay của chị Hằng số tiền 10.000.000 đồng, cam kết trong thời hạn 03 tháng, đến ngày 21/4/2026 sẽ thanh toán, không thoả thuận về lãi. Khi vay hai bên có lập giấy mượn tiền viết tay, chữ viết và chữ ký tại giấy mượn tiền là của chị T. Thời điểm cho vay chỉ có chị

H và chị T tự thoả thuận xác lập vay với nhau. Sau đó đến thời hạn trả nợ thì chị T đã không thực hiện nghĩa vụ, chị H đã nhiều lần yêu cầu nhưng chị T vẫn không trả nên chị H mới khởi kiện.

Số tiền đã cho chị Trần Thị Ánh T vay là tài sản riêng của chị Phạm Thị Ngọc H. Khi xác lập giao dịch vay mượn chỉ có chị H và chị T tự thoả thuận, không liên quan đến chồng chị H và chồng chị T, số tiền chị T còn thiếu chị H cũng không lớn. Do vậy, chị H khởi kiện và chỉ yêu cầu chị T phải có nghĩa vụ trả cho chị Hằng số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi phát sinh.

[2]. Theo lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn - chị Trần Thị Ánh T trình bày:

Chị Trần Thị Ánh T và chị Phạm Thị Ngọc H chỉ là quen biết nhau do ở cùng địa phương. Ngày 22/01/2026, chị T có vay của chị Hằng số tiền 10.000.000 đồng, mục đích vay để trả lãi ngân hàng. Khi vay, chị T có viết giấy mượn tiền cho chị H, chữ viết và chữ ký trong giấy là của chị T. Hai bên thoả thuận lãi suất 2%/tháng nhưng không ghi vào trong giấy. Sau khi vay, chị T có trả được cho chị H khoảng vài tháng lãi, sau đó thì ngưng, tiền gốc đến nay vẫn chưa trả. Hiện nay, chị T công nhận có vay và còn thiếu chị Hằng số tiền 10.000.000 đồng, chị T đồng ý trả số tiền này cho chị H chứ không có ý kiến gì. Tuy nhiên do điều kiện kinh tế của chị T khá khó khăn, còn thiếu nợ nhiều người nên xin được trả dần cho chị H theo phương án mỗi tháng trả 500.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Số tiền chị Trần Thị Ánh T đã vay và còn thiếu của chị Phạm Thị Ngọc H chỉ có cá nhân chị T xác lập với chị H, anh Tô Xuân S không tham gia, không biết và cũng không sử dụng số tiền chị T đã vay. Do đó, số tiền này là nợ riêng của chị T, không liên quan đến nghĩa vụ của anh S nên chị T sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với chị H. Chị T không có yêu cầu phản tố trong vụ án.

[3]. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – anh Tô Xuân S trình bày: Anh Tô Xuân S là chồng của chị Trần Thị Ánh T. Anh S xác nhận chữ ký và chữ viết trong giấy mượn tiền ngày 22/01/2026 là chữ của chị T; tuy nhiên việc chị T vay mượn tiền của chị Phạm Thị Ngọc H thì anh S không biết, cũng không sử dụng số tiền chị T đã vay nên số nợ trên là nợ riêng của chị T, không liên quan đến nghĩa vụ của anh S. Trong vụ án anh S không có yêu cầu độc lập.

[4]. Những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:

[4.1] Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp, giao nộp cho Tòa án: Bản sao căn cước công dân, giấy mượn tiền, vận đơn bưu điện và Đơn xin xét xử vắng mặt.

[4.2] Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp: Bản sao căn cước công dân và Đơn xin xét xử vắng mặt.

[4.3] Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản ghi lời khai của chị Phạm Thị Ngọc H và vợ chồng chị Trần Thị Ánh T, anh Tô Xuân S.

[5]. Những vấn đề các đương sự thống nhất: Các đương sự thống nhất với nhau về số tiền nợ gốc còn thiếu và nghĩa vụ trả tiền.

[6]. Những vấn đề các đương sự không thống nhất: Các bên đương sự không thống nhất được với nhau về phương thức thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

[7]. Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng phát biểu ý kiến:

[7.1] Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và đúng tư cách pháp lý của người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tiến hành lấy lời khai, thu thập chứng cứ, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự về việc giải quyết vụ án. Gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử, hồ sơ và các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp tống đạt các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[7.2] Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên Tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

[7.3] Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7.4] Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc chị Trần Thị Ánh T phải có nghĩa vụ trả cho chị Phạm Thị Ngọc H 10.000.000 đồng và buộc chị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên Tòa, các đương sự đều vắng mặt và đã có đơn xin xét xử vắng mặt gửi đến Tòa án. Đại diện Viện kiểm sát không yêu cầu hoãn phiên Tòa. Do đó Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

[2.1] Về quan hệ tranh chấp: Trong quá trình tố tụng, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả nợ phát sinh từ giao dịch vay tài sản; ngoài ra, các đương sự không có yêu cầu nào khác. Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463 của Bộ luật dân sự 2015; Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là *"Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản"*.

[2.2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp dân sự quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có nơi cư trú tại xã T, tỉnh Lâm Đồng. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Trong quá trình tố tụng, các bên đương sự đều công nhận ngày 22/01/2026, chị Trần Thị Ánh T có vay của chị Phạm Thị Ngọc H 10.000.000 đồng, chữ viết và chữ ký trong giấy mượn tiền là của chị T. Chị T đồng ý thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền 10.000.000 đồng này cho chị H nhưng hai bên không thống nhất được với nhau phương thức thanh toán nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử công khai. Như vậy, số tiền chị H yêu cầu chị T thanh toán đã được chị T thừa nhận; là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.2] Như vậy Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Ngọc H đối với chị Trần Thị Ánh T là có căn cứ, được chấp nhận. Cần buộc chị T phải có nghĩa vụ trả cho chị Hằng số tiền 10.000.000 đồng còn thiếu là phù hợp với quy định tại các Điều 463 và 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Chị H không yêu cầu tính lãi phát sinh nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về các vấn đề khác: Quá trình giải quyết vụ án, chị Trần Thị Ánh T không có yêu cầu phản tố, anh Tô Xuân S yêu cầu độc lập đối với chị Phạm Thị Ngọc H nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Ngọc H được chấp nhận nên cần buộc chị Trần Thị Ánh T phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Q.

[6] Về ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng: Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc chị Trần Thị Ánh T phải có nghĩa vụ trả cho chị Phạm Thị Ngọc H 10.000.000 đồng và buộc chị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Xét thấy ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân là có căn cứ và phù hợp nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

1. Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; các Điều 147, 203, 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

2. Các Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

3. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – chị Phạm Thị Ngọc H. Buộc chị Trần Thị Ánh T phải có nghĩa vụ trả cho chị Phạm Thị Ngọc H số tiền 10.000.000 đồng.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Buộc chị Trần Thị Ánh T phải nộp 500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho chị Phạm Thị Ngọc H 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001438, ngày 22/7/2026 của Thi hành án Dân sự tỉnh Lâm Đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên Tòa đều được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

5. Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 và Điều 72 Luật Thi hành án Dân sự năm 2025, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án Dân sự năm 2025 (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Nơi nhận:
- VKSND KV 16 – Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Cơ quan THADS;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hạ Hải Hồ